

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: 03.11.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 3

### UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – GRAMMAR 2

#### A. GRAMMAR

##### Modal Verbs: should, could

		should (nên)	could (có thể)
Cách dùng		Dùng để đưa ra lời khuyên.	Điển tả một khả năng có thể xảy ra.
Cấu trúc	(+)	S + should + V-inf.	S + could + V-inf.
	(-)	S + should not / shouldn't + V-inf.	S + could not / couldn't + V-inf.
	(?)	Should + S + V-inf? • Yes, S + should. • No, S + shouldn't.	Could + S + V-inf? • Yes, S + could. • No, S + couldn't.
		Wh-questions + should + S + V-inf?	Wh-questions + could + S + V-inf?
Ví dụ		- He should buy that house. (Anh ta nên mua căn nhà đó.) - You shouldn't watch TV too much. (Bạn không nên xem TV quá nhiều.)	- She could buy that doll. (Cô ấy có thể mua con búp bê đó.) - I couldn't repair this lamp. (Tôi không thể sửa cái đèn này.)

#### B. HOMEWORK

\*Chú ý: các con dùng dạng viết tắt của trợ động từ, động từ khuyết thiếu ở thể phủ định.  
VD: don't, doesn't, shouldn't, couldn't.

I. Fill in the blanks with “have to”/ “has to”. (Điền vào chỗ trống với “have to”/ “has to”)

0. They have to do an exam.

1. The teacher \_\_\_\_\_ correct the homework.

2. Jenny \_\_\_\_\_ clean her desk.

3. Ken and Liz \_\_\_\_\_ learn more English vocabulary.

4. Andy \_\_\_\_\_ help his mom.

5. You \_\_\_\_\_ take photos.

**II. Fill in the blanks with “don’t have to” or “doesn’t have to”. (Điền vào chỗ trống với “don’t have to” hoặc “doesn’t have to”)**

0. He doesn’t have to work in the evening.

1. I \_\_\_\_\_ study for the test.

2. We \_\_\_\_\_ go shopping.

3. My friends \_\_\_\_\_ get up early.

4. Mandy \_\_\_\_\_ read the instructions (chỉ dẫn).

5. She \_\_\_\_\_ wash my clothes.

**III. Change the sentences below into negative and interrogative form. (Chuyển câu sau sang dạng phủ định (-) và nghi vấn (?))**

0. I have to go to school today.

(-) I don’t have to go to school today.

(?) Do you have to go to school today?

1. We should go to be early.

(-) \_\_\_\_\_.

(?) \_\_\_\_\_?

2. Alex has to clean the floor before 9 p.m.

(-) \_\_\_\_\_.

(?) \_\_\_\_\_?

3. I could swim at the age of 5.

(-) \_\_\_\_\_.

(?) \_\_\_\_\_?

**IV. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)**

1. You (shouldn't / could / should) wear a helmet when riding a motorbike.
2. I (could / should / couldn't) speak to my teacher; she doesn't have time.
3. Anna is intelligent. She (couldn't / could/ have to) answer the questions.
4. He (should / shouldn't / don't have to) go to bed earlier.
5. John (should / could / shouldn't) speak better than me.

**V. Fill in the blanks with “could”, “couldn’t”, “should”, “shouldn’t”. (Điền vào chỗ trống với “could”, “couldn’t”, “should”, “shouldn’t”)**

0. She speaks too quickly. I couldn't understand.
1. People \_\_\_\_\_ drive fast in the town center.
2. It's cold. You \_\_\_\_\_ wear a coat.
3. \_\_\_\_\_ you get me some tea?
4. The box is really heavy. I \_\_\_\_\_ move it.
5. The music is very loud. Everyone \_\_\_\_\_ sleep.

**VI. Write a paragraph (50-60 words) to give advice about how to save money.**

*(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ để đưa lời khuyên về cách tiết kiệm tiền)*

- Use Modal verbs: have to, don't have to, could, should.
- Some key words: spend, buy, teach, waste (lãng phí), goal (mục tiêu), piggy bank (con lợn đất), find a job (tìm một công việc).

---

---

---

---

---

---

## Part 4

– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What does Jane want to put on?



A

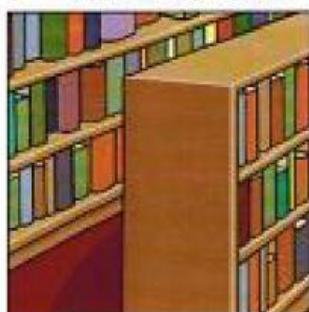


B



C

1 Where's Jim now?



A

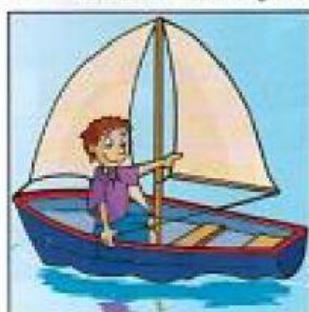


B



C

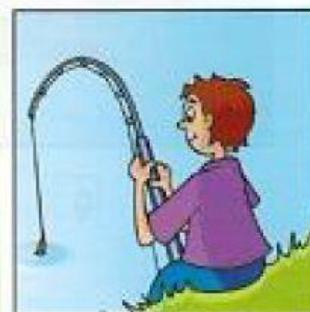
2 What's Peter's favourite sport?



A

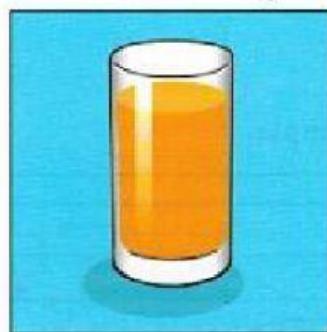


B



C

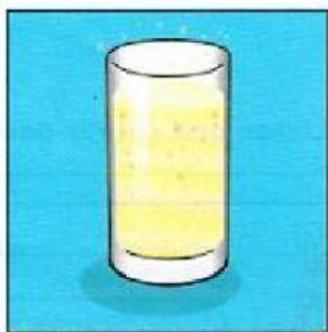
3 What can Lucy have to drink?



A



B



C

4 Where are Uncle Nick's roller skates?



A



B

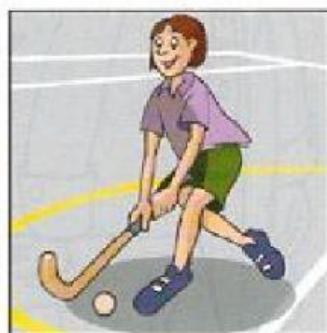


C

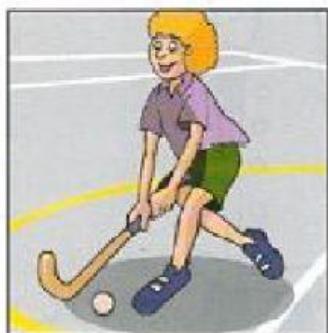
5 Which girl is Sue?



A



B



C